TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN S – TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **84**/2020/QĐST-HNGĐ	*S, ngày 20 tháng 5 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S – TP. ĐÀ NẴNG

Căn cứ: Khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, Điều 212, 213, 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thườn vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân gia đình thụ lý số 82/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 về việc yêu cầu: *"Công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con"*, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc Hôn nhân gia đình:*

+ Ông **Lê Văn C**, sinh năm: 1975; Trú tại: Tổ 22, phường T, quận T, TP. Đà Nẵng.

+ Bà **Phạm Thị Thu H**, sinh năm: 1980; Trú tại: Tổ 196, phường A, quận S, TP. Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về thủ tục:** Đơn yêu cầu của ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H nộp tại Tòa án là đúng thủ tục và thẩm quyền được quy định tại Khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Về nội dung:** Ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H xây dựng gia đình với nhau vào năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau, có đăng

ký kết hôn tại UBND phường T, quận T, TP. Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 241, quyển số: 02 cấp ngày 08/11/2002. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên hòa giải ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H xác định: Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà sinh sống tại địa chỉ: Tổ 22, phường T, quận T, TP. Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống thì giữa vợ chồng ông bà nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, khác biệt nhau về tính cách dẫn đến vợ chồng ông bà thường xuyên cải vã, to tiếng với nhau. Mâu thuẫn kéo dài không giải quyết được làm cho đời sống hôn nhân ngày càng trầm trọng. Xét thấy tình cảm của cả hai đã không còn, không thể chung sống với nhau được nữa. Vì vậy ông, bà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn cho ông, bà.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự có được dựa trên sự yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa ông C và bà H lại không làm được điều này. Tại phiên hòa giải thì ông C và bà H đều xác định không còn tình cảm với nhau. Xét thấy, hiện mâu thuẫn của ông C và bà H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông C và bà H là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Tại phiên hòa giải, ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H xác định có 03 con chung là: Lê Phạm Quỳnh N, sinh ngày: 07/12/2002; Lê Phạm Khánh B, sinh ngày: 11/6/2006 và Lê Phạm Minh T, sinh ngày: 19/6/2012. Thuận tình ly hôn, ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H thỏa thuận thống nhất giao cả ba con chung Lê Phạm Quỳnh N, Lê Phạm Khánh B và Lê Phạm Minh T cho ông Lê Văn C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cả ba con chung Lê Phạm Quỳnh N, Lê Phạm Khánh B và Lê Phạm Minh T đủ 18 tuổi. Bà Phạm Thị Thu H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu về việc nuôi con chung và việc không phải cấp dưỡng nuôi con chung của ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H là thỏa thuận tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình nên chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H.

[5] Về tài sản chung: Tại phiên hòa giải, ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Tại phiên hòa giải, ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H xác định vợ chồng không có nợ chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Về lệ phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H thỏa thuận mỗi người chịu một nửa là 150.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006008 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Xét thấy việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 12 tháng 5 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó theo quy định tại Điều 212, 213, 397 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Lê Văn C** và bà **Phạm Thị Thu H.** *(Do công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H nên Giấy chứng nhận kết hôn số: 241, quyển số: 02 do Ủy ban nhân dân phường T, quận T, TP. Đà Nẵng cấp ngày 08/11/2002 không còn giá trị pháp lý).*

- Về quan hệ con chung: Ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H xác định có 03 con chung là: Lê Phạm Quỳnh N, sinh ngày: 07/12/2002; Lê Phạm Khánh B, sinh ngày: 11/6/2006 và Lê Phạm Minh T, sinh ngày: 19/6/2012. Thuận tình ly hôn, ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H thỏa thuận thống nhất giao cả ba con chung Lê Phạm Quỳnh N, Lê Phạm Khánh B và Lê Phạm Minh T cho ông Lê Văn C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cả ba con chung Lê Phạm Quỳnh N, Lê Phạm Khánh B và Lê Phạm Minh T đủ 18 tuổi. Bà Phạm Thị Thu H không phải cấp dưỡng nuôi con chung;

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên đều có quyền yêu cầu giải quyết về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ chung: Ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H xác định không có.

2. Về lệ phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng ông Lê Văn C và bà Phạm Thị Thu H thỏa thuận mỗi người chịu một nửa là 150.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006008 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận S;
- UBND P. T;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

PHÙNG ANH DŨNG